

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TUYÊN TẾ HẢI DƯƠNG
ĐỊA CHỈ : 102 CHI LĂNG – PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG - TP HẢI PHÒNG
MST : 0800011018



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2025

LẬP TẠI THỜI ĐIỂM : NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Gồm :

- 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận :

ĐVBC: TỔNG CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lập tại thời điểm: Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.480.100.418	341.148.607.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.557.301.962	31.419.168.182
1. Tiền	111		44.557.301.962	31.419.168.182
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.127.309.215	180.755.628.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		109.868.189.942	118.236.171.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.628.774.680	59.671.572.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		244.578.467	6.519.269.624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.614.233.874)	(3.671.385.063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		144.111.967.142	127.909.053.084
1. Hàng tồn kho	141		144.111.967.142	127.909.053.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.683.522.099	1.064.757.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		794.701.837	624.164.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.213.820.262	440.593.554
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		675.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619.714.768.954	305.237.748.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		472.408.942.216	277.938.572.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221		454.157.591.860	259.687.221.789
- Nguyên giá	222		697.712.341.102	481.416.768.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(243.554.749.242)	(221.729.546.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		18.251.350.356	18.251.350.356

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		25.557.287.846	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.391.317.925	24.432.507.459
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.391.317.925	24.432.507.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.160.000.000	
1. Đầu tư và công ty con	251		1.160.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.754.508.813	2.866.669.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.754.508.813	2.866.669.162
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		955.194.869.372	646.386.356.355
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		450.724.137.958	192.127.190.710
I. Nợ ngắn hạn	310		213.669.861.101	186.108.895.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		74.933.027.107	63.913.046.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.319.984.253	27.011.433.156
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.112.678.819	7.152.037.955
4. Phải trả người lao động	314		18.336.177.800	4.869.401.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		604.089.126	428.162.066
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.000.537.013	3.201.934.270
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.550.378.347	7.182.181.347
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.805.817.846	65.925.328.072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6.007.170.790	6.425.370.790
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		237.054.276.857	6.018.294.961
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		237.048.292.142	6.002.713.990
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.984.715	15.580.971
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.470.731.414	454.259.165.645
I. Vốn chủ sở hữu	410		504.470.731.414	454.259.165.645

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		361.119.290.000	279.473.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.594.214.888	124.594.214.888
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.757.226.526	50.191.780.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421		8.425.031.277	9.870.172.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		55.332.195.249	40.321.607.896
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		955.194.869.372	646.386.356.355

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG



Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

Trang 3/3

ĐVBC: TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: IV/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	198.858.668.493	185.248.236.674	689.563.310.105	668.056.188.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.745.714.127	1.673.252.200	5.815.779.896	3.054.479.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03		196.112.954.366	183.574.984.474	683.747.530.209	665.001.708.794
4. Giá vốn hàng bán	04	27	128.233.436.498	124.210.008.882	438.256.546.994	454.770.265.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	05		67.879.517.868	59.364.975.592	245.490.983.215	210.231.442.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	26	283.234.491	365.334.189	1.217.302.555	633.188.787
7. Chi phí tài chính	07	28	1.485.640.180	1.346.787.791	5.681.886.282	6.255.488.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		813.748.412	717.018.754	3.177.483.945	3.218.208.599
8. Chi phí bán hàng	25		19.447.529.784	19.032.672.812	79.688.878.187	74.149.536.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.502.087.174	24.877.767.043	93.008.706.680	81.814.791.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.727.495.221	14.473.082.135	68.328.814.621	48.644.815.248
11. Thu nhập khác	31		382.831.767	418.952.019	1.983.041.896	2.152.468.731
12. Chi phí khác	32		30.000.000	130.486	546.295.012	8.775.306
13. Lợi nhuận khác	40		352.831.767	418.821.533	1.436.746.884	2.143.693.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.080.326.988	14.891.903.668	69.765.561.505	50.788.508.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.524.619.927	3.000.406.976	14.061.666.832	10.179.727.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.555.707.061	11.891.496.692	55.703.894.673	40.608.780.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		486	329	1.543	1.125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		486	329	1.543	1.125
20. Mệnh giá 1 cổ phiếu	72		10.000	10.000	10.000	10.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý: IV/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.765.561.505	50.788.508.673
2. Điều chỉnh cho các khoản			33.954.582.230	33.971.175.549
- Khấu hao TSCĐ	02		27.916.568.715	27.261.433.809
- Các khoản dự phòng	03		2.942.848.811	3.671.385.063
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		57.752.721	(50.857.754)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.071.962)	(128.994.168)
- Chi phí lãi vay	06		3.177.483.945	3.218.208.599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.720.143.735	84.759.684.222
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		32.237.243.811	(48.775.880.044)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.202.914.058)	(23.555.535.012)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(47.902.822.968)	40.089.010.412
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.058.377.264)	4.803.425.508
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.177.483.945)	(3.218.208.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.535.675.825)	(5.592.091.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(418.200.000)	(525.180.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.661.913.486	47.985.224.565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(268.445.432.980)	(25.268.805.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		99.149.092	181.809.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.922.870	29.742.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(268.305.361.018)	(25.057.253.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		373.496.645.091	152.833.226.632
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(141.570.577.165)	(163.680.154.573)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(6.148.409.740)	(6.119.889.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		225.777.658.186	(16.966.816.941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		13.134.210.654	5.961.153.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.419.168.182	25.418.100.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.923.126	39.914.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	44.557.301.962	31.419.168.182

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý: IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (gọi tắt là Công ty) là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp cấp ngày 04/04/2003 ; thay đổi lần thứ 23 , ngày 16 tháng 7 năm 2025, với mã số Doanh nghiệp là : 0800011018.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; SX thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất thực phẩm chức năng chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hóa chất khác; Bán buôn máy móc thiết bị y tế; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; bán lẻ thuốc , dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hóa chất khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm chức năng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng cây dược liệu; In ấn; Hoạt động chuyên môn khoa học khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khách sạn; Hoạt động dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu; Chung , tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản bia và mại nha ủ lên men ; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sôi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; giáo dục mầm non; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Tổng vốn góp cổ phần : 361119290000

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi một tỷ một trăm mười chín triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng)

Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
- Cổ đông cá nhân	Phổ thông	36.111.929	361.119.290.000	100%
Cộng		36.111.929	361.119.290.000	

Trụ sở chính: Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã số thuế: 0800011018

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông Tư 200/2014/TT - BTC , Ngày 22/12/2014.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam .

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm

Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- . Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- . Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- . Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- . Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- . Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- . Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đơn vị tính: Đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	3.707.979.563	2.584.400.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.849.322.399	28.834.767.496
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)		
Cộng	44.557.301.962	31.419.168.182
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Dự phòng giảm giá CKKD		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	109.868.189.942	118.236.171.594
*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết các bên liên quan		
Cộng	109.868.189.942	118.236.171.594
4. Trả trước người bán ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<i>a) Trả trước cho người bán</i>	18.628.774.680	59.671.572.390
*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết các bên liên quan		
Cộng	18.628.774.680	59.671.572.390
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		

Cộng**6. Phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu khác
 - Tạm ứng
 - Ký cược, ký quỹ
 - Các khoản chi hộ;
 - Dự nợ phải trả công nhân viên
 - Dự nợ phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

31-12-2025**01-01-2025**

35.000.000	49.000.000
155.711.472	6.399.614.849
51.821.055	68.450.775
	2.204.000
2.045.940	
244.578.467	6.519.269.624

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
 - b) Hàng tồn kho
 - c) TSCĐ
 - d) Tài sản khác
- Cộng**

31-12-2025**01-01-2025****8. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
 - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
 - Giá trị đã lập dự phòng
- Cộng**

31-12-2025**01-01-2025**

6.614.233.874	3.671.385.063
6.614.233.874	3.671.385.063

9. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm báo cáo

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp hoặc cầm cố các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm

31-12-2025**01-01-2025**

58.095.609.924	54.200.285.889
473.710.871	
12.156.670.958	15.202.316.672
66.590.004.113	52.911.355.963
6.795.971.276	5.595.094.560
144.111.967.142	127.909.053.084

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác
- Cộng**

31-12-2025**01-01-2025**

794.701.837	624.164.224
794.701.837	624.164.224

11. Phải thu khách hàng dài hạn

- a) Phải thu khách hàng
 - *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác
 - b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 - Chi tiết các bên liên quan
- Cộng**

31-12-2025**01-01-2025****12. Trả trước người bán dài hạn****31-12-2025****01-01-2025**

a) Trả trước cho người bán

*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Chi tiết các bên liên quan

Cộng

13. Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu khác
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Dư nợ phải trả, phải nộp khác
- Dự phòng phải thu dài hạn

Cộng

31-12-2025

01-01-2025

14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Chi tiết tại Phụ lục 1a - Tăng giảm TSCĐ HH

15. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

31-12-2025

01-01-2025

16. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH

17. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

*Chi tiết tại Phụ lục 1c - Chi tiết XDCB dở dang

- Sửa chữa

Cộng

31-12-2025

01-01-2025

142.391.317.925

24.432.507.459

14.724.084.575

127.667.233.350

24.432.507.459

142.391.317.925

24.432.507.459

18. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào ĐV khác

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Cho vay

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

31-12-2025

01-01-2025

1.835.000.000

1.160.000.000

675.000.000

1.835.000.000

19. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

Cộng

31-12-2025

01-01-2025

3.754.508.813

2.866.669.162

3.754.508.813

2.866.669.162

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31-12-2025

01-01-2025

20

20

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

21. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
22. Tài sản dài hạn khác	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
23. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	74.933.027.107	63.913.046.095
*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết các bên liên quan		
Cộng	74.933.027.107	63.913.046.095
24. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<i>a) Người mua trả tiền trước</i>	28.319.984.253	27.011.433.156
*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết các bên liên quan		
Cộng	28.319.984.253	27.011.433.156
25. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước		
*Chi tiết tại Phụ lục 5 - Thuế		
26. Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
- Phải trả HHĐV mua chưa đủ hóa đơn chứng từ	11.581.904	11.581.904
- Phải trả thù lao HĐQT, BKS	532.507.222	356.580.162
- Chi phí phải trả QCáo giới thiệu SP		
- Chi phí phải trả lương nghỉ lễ, phép	60.000.000	60.000.000
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	604.089.126	428.162.066
Cộng		
27. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	1.000.537.013	3.201.934.270
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	1.000.537.013	3.201.934.270
Cộng		
28. Phải trả ngắn hạn khác	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.550.378.347	7.182.181.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.550.378.347	7.182.181.347
Cộng		
29. Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>

30. Vay và nợ thuê tài chính *Chi tiết tại Phụ lục 6 - Vay và nợ thuê tài chính	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
31. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
32. Phải trả người bán dài hạn <i>a) Các khoản phải trả người bán</i> *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác <i>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i> *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác <i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</i> - Chi tiết các bên liên quan Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
33. Người mua trả tiền trước dài hạn <i>a) Người mua trả tiền trước</i> *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác <i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> - Chi tiết các bên liên quan Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
34. Dự phòng phải trả dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
35. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn - Chi tiết - Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
36. Phải trả dài hạn khác - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
37. Trái phiếu phát hành <i>Trái phiếu thường</i> <i>a) Trái phiếu phát hành</i> - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội. Cộng <i>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</i> <i>Trái phiếu chuyển đổi</i> <i>a) Giá trị trái phiếu chuyển đổi</i> Cơ cấu vốn chủ sở hữu Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1) Chi phí phát hành trái phiếu chờ phân bổ (2)	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
38. Vốn chủ sở hữu		
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		
*Chi tiết tại Phụ lục 2 - Biến động vốn CSH		
<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	361.119.290.000	279.473.170.000
Vốn góp của cổ đông Nhà nước	361.119.290.000	279.473.170.000
Vốn góp của cổ đông Cá nhân	361.119.290.000	279.473.170.000
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	361.119.290.000	279.473.170.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	361.119.290.000	279.473.170.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.111.929	27.947.317
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	36.111.929	27.947.317
- Cổ phiếu phổ thông	36.111.929	27.947.317
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	36.111.929	27.947.317
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.111.929	27.947.317
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>	79.594.214.888	124.594.214.888
- Quỹ đầu tư phát triển:	79.594.214.888	124.594.214.888
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
39. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng		
	<u>31-12-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
40. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<i>a) Doanh thu</i>	198.858.668.493	185.248.236.674
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	196.884.362.100	181.146.663.670
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.974.306.393	4.101.573.004
- Doanh thu khác		
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</i>		
- Chi tiết các bên liên quan	198.858.668.493	185.248.236.674
Cộng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	2.355.823.136	1.164.799.918
- Giảm giá hàng bán	39.734.665	6.042.374
- Hàng bán bị trả lại	350.156.326	502.409.908
Cộng	2.745.714.127	1.673.252.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	194.138.647.973	179.473.411.470
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.974.306.393	4.101.573.004
- Doanh thu thuần khác		
Cộng	196.112.954.366	183.574.984.474
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.233.100.565	65.615.973.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	73.000.335.933	58.594.035.146
Cộng	128.233.436.498	124.210.008.882
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.872.151	8.692.056
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	270.362.340	356.642.133
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	283.234.491	365.334.189
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	813.748.412	717.018.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	296.437.207	304.175.237
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	375.454.561	325.593.800
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1.485.640.180	1.346.787.791
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	25.502.087.174	24.877.767.043
- Chi phí nhân viên quản lý	9.833.537.944	10.265.434.781
- Chi phí vật liệu quản lý	2.425.592.534	1.911.801.269
- Chi phí đồ dùng văn phòng	754.206.831	296.957.718
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.003.568.397	1.009.489.739
- Thuế, phí và lệ phí	20.114.296	141.101.071
- Chi phí dự phòng	2.851.981.649	4.639.626.005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.306.641	1.959.384.632
- Chi phí bằng tiền khác	6.754.778.882	4.653.971.828
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	19.447.529.784	19.032.672.812
- Chi phí nhân viên bán hàng	12.451.378.322	13.279.635.169
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí bảo hành	597.283.488	640.838.032

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.537.950.933	1.820.873.200
- Chi phí bằng tiền khác	3.860.917.041	3.291.326.411
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	44.949.616.958	43.910.439.855
8. Thu nhập khác	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	31.818.182	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	351.013.585	418.952.019
- Các khoản khác.	382.831.767	418.952.019
Cộng		
9. Chi phí khác	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	30.000.000	130.486
- Các khoản khác.	30.000.000	130.486
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
a. Lợi nhuận trước thuế	22.080.326.988	14.891.903.668
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	542.772.647	110.131.212
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	22.623.099.635	15.002.034.880
d. Thuế suất thuế TNDN		
e. Điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước	4.524.619.927	3.000.406.976
f. Thuế TNDN = {(c)*(d)}+(e)		
11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.555.707.061	11.891.496.692
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.841.734.731	78.876.908.640
- Chi phí nhân công	31.838.665.453	32.412.949.763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.994.573.093	6.903.089.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.974.273.863	11.794.114.966
- Chi phí khác bằng tiền	16.667.591.233	14.934.784.302
Cộng	155.316.838.373	144.921.846.696
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:		

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến

3. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

c) Số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

4. Báo cáo bộ phận

5. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đầu tư ngắn hạn

Dự phòng

Cộng

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Các khoản vay

Cộng

Rủi ro thanh khoản

*Chi tiết tại Phụ lục 7 - Rủi ro thanh khoản

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

*Chi tiết tại Phụ lục 3 - Tài chính và KQKD

7. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

7.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc

Nguyễn Trung Việt

Trần Phúc Dương

Nguyễn Thị Tú Anh

Đặng Văn Việt

Phạm Văn Năm

7.2 Thu nhập của ban kiểm soát

Phạm Thị Thủy

Trần Kim Cương

Nguyễn Thị Hương Lan

8. Thông tin so sánh

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐSCK1: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

31-12-2025

01-01-2025

44.557.301.962	31.419.168.182
110.112.768.409	124.755.441.218
(6.614.233.874)	(3.671.385.063)
148.055.836.497	152.503.224.337
82.483.405.454	71.095.227.442
604.089.126	428.162.066
303.854.109.988	71.928.042.062
386.941.604.568	143.451.431.570

Chức danh

Tổng thu nhập

Chủ tịch HĐQT	631.624.049
Ủy viên HĐQT	500.396.800
0	924.081.318
Giám đốc chất lượng	435.254.120
Giám đốc kinh doanh	877.222.670
Trưởng ban kiểm soát	378.331.318
Thành viên BKS	350.039.538
Thành viên BKS	479.628.775

Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	172.733.683.489	285.473.219.986	20.264.529.754	2.945.335.539	481.416.768.768
	- Tăng khác		0			0
	- Tăng do Đầu tư XDCB, lắp đặt hoàn thành		432.066.000			432.066.000
	- Tăng do mua mới		221.018.342.286	946.126.756		221.964.469.042
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(5.234.802.272)	(723.684.246)	(142.476.190)	(6.100.962.708)
	Số dư cuối kỳ	172.733.683.489	501.688.826.000	20.486.972.264	2.802.859.349	697.712.341.102
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	57.275.571.913	142.365.068.240	19.176.546.292	2.912.360.534	221.729.546.979
	- Khấu hao trong kỳ	4.810.155.080	22.586.528.692	504.762.323	24.718.876	27.926.164.971
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(5.234.802.272)	(723.684.246)	(142.476.190)	(6.100.962.708)
	Số dư cuối kỳ	62.085.726.993	159.716.794.660	18.957.624.369	2.794.603.220	243.554.749.242
III	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	115.458.111.576	143.108.151.746	1.087.983.462	32.975.005	259.687.221.789
	Tại ngày cuối năm	110.647.956.496	341.972.031.340	1.529.347.895	8.256.129	454.157.591.860

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay

119.775.998.041

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.473.297.526

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm tài sản vô hình

STT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	20.651.287.846			4.906.000.000	25.557.287.846
	Số dư cuối kỳ	20.651.287.846			4.906.000.000	25.557.287.846
	Giá trị hao mòn lũy kế					
II	Số dư đầu kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
	- Khấu hao trong kỳ					
	Số dư cuối kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
	Giá trị còn lại					
III	Tại ngày đầu năm	18.251.350.356				18.251.350.356
	Tại ngày cuối năm	18.251.350.356				18.251.350.356
	Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay					

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.305.937.490

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

PL 1c - chi tiết Chi phí XDCB dở dang

Mã chi phí	Khoản Chi phí XDCB dở dang	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	TK 2411 - CF đầu tư MM-TB		
7114317	Giàn thao tác máy tạo hạt		167.400.000
7114348	Máy hấp tiệt trùng hơi nước, Model SGLS-A-990D		1.233.199.750
7114349	Máy rửa dụng cụ theo chuẩn GMP, Model YQG-D-V-1.5H		2.167.835.350
7114417	Tủ sấy chân không cho dung môi cháy		220.000.000
7114418	Tủ sấy đối lưu tự nhiên		68.000.000
7114419	Tủ ủ vi khuẩn		144.560.000
7114420	Tủ ủ E.Coli		72.330.000
7114421	Tủ ổn định 1000L		390.000.000
7114435	Máy khử bụi dạng nghiêng lên, model: C&C200E+MD		530.549.500
7114436	Máy đánh bóng viên nang, model: C&C100CDS		556.879.500
7114456	Tủ sấy đối lưu tự nhiên		68.000.000
7114457	Tủ ủ vi khuẩn		144.560.000
7114458	Tủ ổn định 1000L		390.000.000
7114459	Tủ ổn định 1000L		390.000.000
7114460	Tủ ổn định 1000L		390.000.000
7114646	Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400		210.000.000
7114647	Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400		210.000.000
7114673	Thiết bị sắc ký khí, model: Agilent 8890 GC System, hãng sx: Agilent Technologies		1.547.000.000
7114674	Máy hấp tiệt trùng, model: SLSS-A-140D-S		822.367.075
7114676	Nồi hấp tiệt trùng có sấy, Model: CL-40LDP		254.200.000
7114677	Nồi hấp tiệt trùng Model CL-40L		162.100.000
7114678	Máy ủ nhiệt khô 4 block gia nhiệt Model QBD4		57.000.000
7114681	Cân phân tích 6 số lẻ, Model: MCA36S-3S00-D QP1 HWL		866.600.000
7114682	Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro		106.400.000
7114683	Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro		106.400.000
7114684	Hệ Thống Kiểm Tra Độ Vô Trùng Khép Kín, Model: 16421-A		534.000.000
7114685	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4		238.000.000
7114686	Thiết bị đồ đĩa môi trường tự động, Model: Distriwel 440		722.800.000
7114687	Nồi hấp chuẩn bị môi trường, Model: Mediawel 10		522.400.000
7114690	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4		238.000.000
7114691	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4		238.000.000
7114692	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4		238.000.000
7114751	Hệ tiền xử lý nước thải Beta Lactam		717.503.400
	Cộng TK 2411		14.724.084.575

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	203.996.300.000			174.594.214.888		41.544.595.561	420.135.110.449
Tăng vốn trong năm	75.476.870.000					40.608.780.696	116.085.650.696
- Lãi trong năm						40.608.780.696	40.608.780.696
- Tăng vốn	75.476.870.000						75.476.870.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				50.000.000.000		31.961.595.500	81.961.595.500
- Chia cổ tức						6.119.889.000	6.119.889.000
- Phân phối quỹ				50.000.000.000		25.476.870.000	75.476.870.000
- Giảm khác						364.836.500	364.836.500
Số dư tại ngày 31/12/2024	279.473.170.000			124.594.214.888		50.191.780.757	454.259.165.645
Số dư tại ngày 01/01/2025	279.473.170.000			124.594.214.888		50.191.780.757	454.259.165.645
Tăng vốn trong năm	81.646.120.000					55.700.372.309	137.346.492.309
- Lãi trong năm						55.700.372.309	55.700.372.309
- Tăng vốn	81.646.120.000						81.646.120.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				45.000.000.000		42.146.670.621	87.146.670.621
- Chia cổ tức						6.148.409.740	6.148.409.740
- Phân phối quỹ				45.000.000.000		35.486.120.000	80.486.120.000
- Giảm khác						500.396.800	500.396.800
Số dư tại ngày 31/12/2025	361.119.290.000			79.594.214.888		63.757.226.526	504.470.731.414

- Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/4/2025, theo tỷ lệ 100:28,8 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 28,8 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn phát hành Cụ thể như sau
- + Quỹ đầu tư phát triển

45.000.000.000 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

35.486.120.000 đồng

Tổng cộng

80.486.120.000 đồng
- Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 742/QĐ - SGDCKHN ngày 20/06/2025 của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 8.048.612 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 80.486.120.000 đồng.
- Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 : 6.148.409.740đ (tỷ lệ 2,2%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/4/2025
- Công ty TNHH dược VTYT Hải Dương nhận Vốn góp của Chủ sở hữu đợt 1 : 1.160.000.000 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL03. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số kỳ này tại ngày 31/12/2025	Số kỳ trước tại ngày 31/12/2024
6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>a. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	64,88	47,22
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35,12	52,78
<i>b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,19	29,72
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	52,81	70,28
6.2. Khả năng thanh toán			
a. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,12	3,36
b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,57	1,83
c. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,90	1,15
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2024
6.3. Tỷ suất sinh lời			
<i>a. Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	10,12	7,60
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,08	6,08
<i>b. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,30	7,86
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	5,83	6,28
<i>c. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>	%	11,04	8,94

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04a - Chi tiết các khoản phải thu

STT	Mã KH	Tên KH	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD	6.520.562.745		4.429.531.934	
2	1002056	Trung tâm Y tế Bình Giang	2.482.472.650		3.050.841.914	
3	1002395	Công ty cổ phần Thanh Dược	935.793.512		2.497.096.011	
4	1000603	Công ty cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt	1.381.227.118		2.431.067.808	
5	1002062	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	4.355.255.977		2.393.483.260	
6	1001065	Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	5.911.196.600		2.339.428.262	
7	1002061	Trung tâm Y tế Nam Sách	7.382.561.150		1.936.770.640	
8	1041614	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại 7679	1.322.903.698		1.842.230.166	
9	1036795	Công ty TNHH dược phẩm Hải Nam	184.149.701		1.833.659.044	
10	1037222	BỆNH VIỆN K	25.943.999		1.725.609.999	
11	Khác	Khách hàng khác	87.734.104.444		85.388.470.904	
TONG			118.236.171.594		109.868.189.942	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04b - Chi tiết các khoản phải trả

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	5006608	Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	0	0	5.398.660.354	5.398.660.354
2	3000846	Công ty cổ phần Dược Phúc Thái	0	0	3.652.635.000	3.652.635.000
3	1000395	Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu	2.685.110.449	2.685.110.449	3.246.340.931	3.246.340.931
4	1000646	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng	0	0	3.014.460.000	3.014.460.000
5	1000483	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416
6	3000471	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2.778.300.000	2.778.300.000	2.901.150.000	2.901.150.000
7	1000477	Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	1.610.031.600	1.610.031.600	2.417.169.600	2.417.169.600
8	1000389	Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương Mại Đức Thành	1.715.471.805	1.715.471.805	1.959.930.482	1.959.930.482
9	1045033	Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Minh	0	0	1.918.027.000	1.918.027.000
10	1000597	Công ty cổ phần FRESINIUS KABI VIỆT NAM(FRESINIUS KABI	3.357.870.838	3.357.870.838	1.757.368.320	1.757.368.320
11	Khác	Phải trả người bán khác	48.754.700.987	48.754.700.987	45.655.725.004	45.655.725.004
TONG			63.913.046.095	63.913.046.095	74.933.027.107	74.933.027.107

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04b - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	5006134	Tofflon Science and Technology Group Co.,Ltd	0	0	5.475.835.500	5.475.835.500
2	5006702	Công ty TNHH TM hóa chất DV kỹ thuật Sao Nam	0	0	3.585.920.000	3.585.920.000
3	5006403	IMA Pacific Company Limited	0	0	3.232.180.224	3.232.180.224
4	5006689	Công ty cổ phần nội thất và dịch vụ phòng thí nghiệm Đông Dương	0	0	1.139.332.856	1.139.332.856
5	5006696	Công ty TNHH Ebraco International	0	0	1.019.647.620	1.019.647.620
6	5006685	Công ty TNHH SAS CTAMAD	0	0	964.580.400	964.580.400
7	1000734	Công Ty cổ phần Công nghiệp MYTEK	0	0	727.630.560	727.630.560
8	5006565	Truking Watertown Technology Co., Ltd	0	0	406.922.100	406.922.100
9	5006750	Công ty TNHH Vina - Sanwa	0	0	293.888.640	293.888.640
10	5006607	Shinva Medical Instrument Co., Ltd	1.002.032.100	1.002.032.100	243.684.454	243.684.454
11	Khác	Phải trả người bán khác	58.669.540.290	58.669.540.290	1.539.152.326	1.539.152.326
TONG			59.671.572.390	59.671.572.390	18.628.774.680	18.628.774.680

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04c - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	3000773	CÔNG TY TNHH SOLPHARMA	886.690.000		2.920.150.100	
2	3000906	CÔNG TY CP IPP VIGOR GROUP			2.625.814.076	
3	1000400	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	3.682.738.650		2.214.177.730	
4	3000913	Công ty TNHH New Star Pharm			1.353.000.000	
5	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD			1.306.755.000	
6	PKD-1xx-0424	Doo <<Rivulet International>>	267.648.160		1.303.094.079	
7	3000938	Công ty TNHH NOVARA WORLD (Bayer World)...			960.000.000	
8	3000149	Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM	478.725.045		917.003.829	
9	3000254	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B	526.757.246		837.592.263	
10	3000730	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM PHARUSA			831.921.010	
11	3000453	Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam	54.769.932		824.141.840	
12	3000687	CÔNG TY TNHH THIÊN Y PHARMA (Phúc An pharma)			715.470.000	
13	3000632	Công ty cổ phần dược Pavispharm			630.550.000	
14	3000938	Công ty TNHH NOVARA WORLD (Bayer World)...			610.204.320	
15	3000900	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI			550.000.000	
16	3000538	Nguyễn Văn Thành (Quảng Bình)	500.000.000		500.000.000	
17	Khác	Khách hàng khác	20.614.104.123		9.220.110.006	
TONG			27.011.433.156		28.319.984.253	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL 05- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2025		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng			61.517.839.402	61.517.839.402		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu			24.879.183	24.879.183		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.302.229.077	14.395.113.580	11.561.590.085		9.135.752.572
- Thuế thu nhập cá nhân		849.808.878	3.143.471.331	3.016.353.962		976.926.247
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.307.178.869	1.307.178.869		
- Các loại thuế khác			253.881.092	253.881.092		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			15.571.200	15.571.200		
Cộng		7.152.037.955	80.657.934.657	77.697.293.793		10.112.678.819

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN	11.535.675.825
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ)	25.914.260
- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	

Cộng 11.561.590.085

Thuế TNDN phải nộp trong năm:

- Thuế TNDN phải nộp năm nay	14.061.666.832
- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	

Cộng 14.061.666.832

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL 06 - Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	65.925.328.072	142.261.382.739	141.380.892.965	66.805.817.846
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn				
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Vay dài hạn	6.002.713.990	231.235.262.352	189.684.200	237.048.292.142
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn				

10
GT
HÀ
VÀ
TẾ
ƯƠ
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL 07- Rủi ro tài chính

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	66.805.817.846	237.048.292.142	303.854.109.988
Phải trả người bán	74.933.027.107		74.933.027.107
Chi phí phải trả	604.089.126		604.089.126
Phải trả khác	7.550.378.347		7.550.378.347
Số đầu năm			
Các khoản vay	65.925.328.072	6.002.713.990	71.928.042.062
Phải trả người bán	63.913.046.095		63.913.046.095
Chi phí phải trả	428.162.066		428.162.066
Phải trả khác	7.182.181.347		7.182.181.347

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

